

\*

**KẾT QUẢ BÌNH QUÂN ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP  
LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH B156**

| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN             | NĂM<br>SINH | KHỐI<br>I | KHỐI<br>II | KHỐI<br>III | BÌNH<br>QUÂN | GHI CHÚ |
|-----|-----|-----------------------|-------------|-----------|------------|-------------|--------------|---------|
| 1   | 1   | Lê Thị Thúy An        | 1985        | 7.50      | 7.50       | 8.00        | <b>7.67</b>  |         |
| 2   | 2   | Bùi Văn An            | 1984        | 8.50      | 6.00       | 8.00        | <b>7.50</b>  |         |
| 3   | 3   | Đỗ Thanh Bình         | 1975        | 7.50      | 6.00       | 7.50        | <b>7.00</b>  |         |
| 4   | 4   | Nguyễn Quang Bình     | 1979        | 7.00      | 6.50       | 6.00        | <b>6.50</b>  |         |
| 5   | 5   | Tô Thị Bính           | 1983        | 8.50      | 6.00       | 7.50        | <b>7.33</b>  |         |
| 6   | 6   | Nguyễn Văn Chiến      | 1973        | 7.00      | 7.00       | 5.00        | <b>6.33</b>  |         |
| 7   | 7   | Dương Trung Chiến     | 1981        | 8.00      | 7.50       | 7.00        | <b>7.50</b>  |         |
| 8   | 8   | Trần Ngọc Dung        | 1980        | 8.50      | 6.50       | 8.50        | <b>7.83</b>  |         |
| 9   | 9   | Trần Long Đình        | 1986        | 8.00      | 7.00       | 7.50        | <b>7.50</b>  |         |
| 10  | 10  | Phan Thị Mỹ Đơn       | 1976        | 8.00      | 6.50       | 8.00        | <b>7.50</b>  |         |
| 11  | 11  | Nguyễn Hữu Đức        | 1981        | 6.50      | 7.00       | 6.00        | <b>6.50</b>  |         |
| 12  | 12  | Võ Tiên Giang         | 1983        | 7.50      | 8.00       | 8.50        | <b>8.00</b>  |         |
| 13  | 13  | Trần Kim Hà           | 1982        | 7.50      | 7.50       | 7.50        | <b>7.50</b>  |         |
| 14  | 14  | Lê Thị Ngọc Hạnh      | 1972        | 7.50      | 7.00       | 8.00        | <b>7.50</b>  |         |
| 15  | 15  | Trần Thị Mỹ Hằng      | 1983        | 6.50      | 6.00       | 7.00        | <b>6.50</b>  |         |
| 16  | 16  | Nguyễn Ngọc Hân       | 1983        | 7.50      | 8.00       | 7.50        | <b>7.67</b>  |         |
| 17  | 17  | Dương Văn Hợp         | 1973        | 6.50      | 6.00       | 6.50        | <b>6.33</b>  |         |
| 18  | 18  | Lê Thanh Hùng         | 1983        | 8.00      | 7.50       | 8.50        | <b>8.00</b>  |         |
| 19  | 19  | Nguyễn Thành Khoa     | 1982        | 7.00      | 7.50       | 8.50        | <b>7.67</b>  |         |
| 20  | 20  | Trần Thị Mỹ Linh      | 1987        | 7.25      | 6.50       | 7.00        | <b>6.92</b>  |         |
| 21  | 21  | Phạm Thị Ngọc Loan    | 1984        | 7.50      | 5.75       | 7.00        | <b>6.75</b>  |         |
| 22  | 22  | Trương Bảo Lộc        | 1985        | 7.00      | 6.00       | 6.00        | <b>6.33</b>  |         |
| 23  | 23  | Hồ Thị Tuyết Nga      | 1984        | 6.50      | 7.25       | 8.50        | <b>7.42</b>  |         |
| 24  | 24  | Trần Thị Nga          | 1984        | 7.00      | 7.00       | 6.50        | <b>6.83</b>  |         |
| 25  | 25  | Phạm Thị Kim Ngân     | 1984        | 7.50      | 6.00       | 8.00        | <b>7.17</b>  |         |
| 26  | 26  | Phan Hữu Nghiê        | 1981        | 6.50      | 6.50       | 7.00        | <b>6.67</b>  |         |
| 27  | 27  | Nguyễn Trúc Nguyên    | 1990        | 6.00      | 6.25       | 7.00        | <b>6.42</b>  |         |
| 28  | 28  | Đỗ Thị Thu Nguyệt     | 1987        | 6.50      | 5.00       | 6.50        | <b>6.00</b>  |         |
| 29  | 29  | Trịnh Hoàn Thiện Nhân | 1978        | 7.50      | 7.00       | 7.50        | <b>7.33</b>  |         |
| 30  | 30  | Trần Thị Nhẹ          | 1989        | 8.00      | 7.00       | 8.50        | <b>7.83</b>  |         |
| 31  | 31  | Thiều Kim Nhi         | 1988        | 7.50      | 6.00       | 8.00        | <b>7.17</b>  |         |
| 32  | 32  | Trần Đảm Nhiệm        | 1966        | 7.00      | 7.00       | 6.00        | <b>6.67</b>  |         |
| 33  | 33  | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 1984        | 8.00      | 6.50       | 7.50        | <b>7.33</b>  |         |
| 34  | 34  | Trần Thị Hồng Oanh    | 1984        | 8.50      | 7.00       | 8.00        | <b>7.83</b>  |         |
| 35  | 35  | Lữ Hoàng Phi          | 1982        | 8.25      | 7.00       | 8.00        | <b>7.75</b>  |         |
| 36  | 36  | Võ Tấn Phước          | 1979        | 7.25      | 6.00       | 8.00        | <b>7.08</b>  |         |
| 37  | 37  | Ngô Thị Mỹ Phương     | 1984        | 7.75      | 8.00       | 8.50        | <b>8.08</b>  |         |
| 38  | 38  | Lý Bảo Phương         | 1987        | 7.75      | 6.50       | 8.00        | <b>7.42</b>  |         |
| 39  | 39  | Trần Thị Kim Phướng   | 1988        | 6.25      | 7.00       | 7.50        | <b>6.92</b>  |         |
| 40  | 40  | Nguyễn Thị Kim Phướng | 1978        | 8.00      | 7.00       | 8.00        | <b>7.67</b>  |         |



| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN       |        | NĂM<br>SINH | KHỐI<br>I | KHỐI<br>II | KHỐI<br>III | BÌNH<br>QUÂN | GHI CHÚ |
|-----|-----|-----------------|--------|-------------|-----------|------------|-------------|--------------|---------|
| 41  | 41  | Phạm Phú        | Quốc   | 1978        | 7.50      | 7.00       | 7.00        | 7.17         |         |
| 42  | 42  | Đặng Phước      | Sang   | 1981        | 7.50      | 6.50       | 7.50        | 7.17         |         |
| 43  | 43  | Nguyễn Tấn      | Tài    | 1983        | 7.00      | 5.50       | 8.00        | 6.83         |         |
| 44  | 44  | Dư Chí          | Tâm    | 1974        | 7.00      | 6.00       | 7.00        | 6.67         |         |
| 45  | 45  | Bùi Bảo         | Tâm    | 1984        | 7.50      | 6.00       | 8.50        | 7.33         |         |
| 46  | 46  | Lý Kim          | Tín    | 1983        | 7.50      | 7.50       | 7.50        | 7.50         |         |
| 47  | 47  | Dư Ngọc         | Tú     | 1976        | 7.00      | 7.50       | 8.00        | 7.50         |         |
| 48  | 48  | Nguyễn Thị Bé   | Tú     | 1989        | 8.00      | 7.00       | 7.00        | 7.33         |         |
| 49  | 49  | Thôi Minh       | Tuấn   | 1981        | 8.50      | 7.00       | 8.00        | 7.83         |         |
| 50  | 50  | Dương Thanh     | Tuyền  | 1985        | 6.50      | 6.00       | 8.50        | 7.00         |         |
| 51  | 51  | Trần Thị Thanh  | Thảo   | 1981        | 6.75      | 7.00       | 8.50        | 7.42         |         |
| 52  | 52  | Nguyễn Hoàng    | Trái   | 1978        | 6.50      | 7.00       | 8.50        | 7.33         |         |
| 53  | 53  | Trần Thị Thùy   | Trang  | 1981        | 8.00      | 8.00       | 8.50        | 8.17         |         |
| 54  | 54  | Bùi Thị Thùy    | Trang  | 1978        | 6.00      | 5.50       | 8.00        | 6.50         |         |
| 55  | 55  | Phan Hà         | Vân    | 1978        | 7.50      | 7.00       | 8.00        | 7.50         |         |
| 56  | 56  | Hà Trung        | Vinh   | 1981        | 5.50      | 7.00       | 6.00        | 6.17         |         |
| 57  | 57  | Phạm Hoàng      | Vũ     | 1979        | 8.00      | 7.50       | 6.00        | 7.17         |         |
| 58  | 58  | Nguyễn Thị Mỹ   | Xuân   | 1983        | 8.50      | 8.00       | 8.00        | 8.17         |         |
| 59  | 59  | Dương Thị Mỹ    | Xuyên  | 1988        | 8.00      | 6.00       | 8.50        | 7.50         |         |
| 60  | 60  | Nguyễn Văn      | Yên    | 1978        | 6.50      | 6.00       | 7.50        | 6.67         |         |
| 61  | 61  | Khuông Thị Hồng | Nhung  | 1988        | 7.00      | 6.00       | 7.50        | 6.83         |         |
| 62  | 62  | Nguyễn Thị Lan  | Phương | 1985        | 8.00      | 6.50       | 5.50        | 6.67         |         |
| 63  | 63  | Lê Tấn          | Thi    | 1981        | 7.00      | 5.50       | 6.00        | 6.17         |         |

|                    |    |      |    |
|--------------------|----|------|----|
| * Tổng số bài thi: | 63 | Giỏi | 5  |
| - Số bài đạt:      | 63 | Khá  | 36 |
| - Số không đạt:    | 0  | TB   | 22 |

THƯ KÝ



Nguyễn Hải Quân

K/T CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thành Nhân



TỈNH ỦY AN GIANG  
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ  
TÔN ĐỨC THẮNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

An Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2023

\*

**KẾT QUẢ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP**  
**LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH B156**  
**KHỐI KIẾN THỨC I**

| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN             | NĂM SINH | ĐIỂM | SỐ PHÁCH | GHI CHÚ |
|-----|-----|-----------------------|----------|------|----------|---------|
| 1   | 1   | Lê Thị Thúy An        | 1985     | 7.50 | N33      |         |
| 2   | 2   | Bùi Văn An            | 1984     | 8.50 | N34      |         |
| 3   | 3   | Đỗ Thanh Bình         | 1975     | 7.50 | N35      |         |
| 4   | 4   | Nguyễn Quang Bình     | 1979     | 7.00 | N36      |         |
| 5   | 5   | Tô Thị Bính           | 1983     | 8.50 | N37      |         |
| 6   | 6   | Nguyễn Văn Chiến      | 1973     | 7.00 | N38      |         |
| 7   | 7   | Dương Trung Chiến     | 1981     | 8.00 | N39      |         |
| 8   | 8   | Trần Ngọc Dung        | 1980     | 8.50 | N40      |         |
| 9   | 9   | Trần Long Đình        | 1986     | 8.00 | N41      |         |
| 10  | 10  | Phan Thị Mỹ Đơn       | 1976     | 8.00 | N42      |         |
| 11  | 11  | Nguyễn Hữu Đức        | 1981     | 6.50 | N43      |         |
| 12  | 12  | Võ Tiên Giang         | 1983     | 7.50 | N44      |         |
| 13  | 13  | Trần Kim Hà           | 1982     | 7.50 | N45      |         |
| 14  | 14  | Lê Thị Ngọc Hạnh      | 1972     | 7.50 | N46      |         |
| 15  | 15  | Trần Thị Mỹ Hằng      | 1983     | 6.50 | N47      |         |
| 16  | 16  | Nguyễn Ngọc Hân       | 1983     | 7.50 | N48      |         |
| 17  | 17  | Dương Văn Hợp         | 1973     | 6.50 | N49      |         |
| 18  | 18  | Lê Thanh Hùng         | 1983     | 8.00 | N50      |         |
| 19  | 19  | Nguyễn Thành Khoa     | 1982     | 7.00 | N51      |         |
| 20  | 20  | Trần Thị Mỹ Linh      | 1987     | 7.25 | N52      |         |
| 21  | 21  | Phạm Thị Ngọc Loan    | 1984     | 7.50 | N53      |         |
| 22  | 22  | Trương Bảo Lộc        | 1985     | 7.00 | N54      |         |
| 23  | 23  | Hồ Thị Tuyết Nga      | 1984     | 6.50 | N55      |         |
| 24  | 24  | Trần Thị Nga          | 1984     | 7.00 | N56      |         |
| 25  | 25  | Phạm Thị Kim Ngân     | 1984     | 7.50 | N57      |         |
| 26  | 26  | Phan Hữu Nghiêm       | 1981     | 6.50 | N58      |         |
| 27  | 27  | Nguyễn Trúc Nguyên    | 1990     | 6.00 | N59      |         |
| 28  | 28  | Đỗ Thị Thu Nguyệt     | 1987     | 6.50 | N60      |         |
| 29  | 29  | Trịnh Hoàn Thiện Nhân | 1978     | 7.50 | N61      |         |
| 30  | 30  | Trần Thị Nhẹ          | 1989     | 8.00 | N62      |         |
| 31  | 31  | Thiều Kim Nhi         | 1988     | 7.50 | N63      |         |
| 32  | 32  | Trần Đám Nhiệm        | 1966     | 7.00 | N1       |         |
| 33  | 33  | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 1984     | 8.00 | N2       |         |
| 34  | 34  | Trần Thị Hồng Oanh    | 1984     | 8.50 | N3       |         |
| 35  | 35  | Lữ Hoàng Phi          | 1982     | 8.25 | N4       |         |
| 36  | 36  | Võ Tấn Phước          | 1979     | 7.25 | N5       |         |







TỈNH ỦY AN GIANG  
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ  
TÔN ĐỨC THẮNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

An Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2023

\*

**KẾT QUẢ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP**  
**LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH B156**  
**KHỐI KIẾN THỨC II**

| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN             | NĂM SINH | ĐIỂM | SỐ PHÁCH | GHI CHÚ |
|-----|-----|-----------------------|----------|------|----------|---------|
| 1   | 1   | Lê Thị Thúy An        | 1985     | 7.50 | K13      |         |
| 2   | 2   | Bùi Văn An            | 1984     | 6.00 | K14      |         |
| 3   | 3   | Đỗ Thanh Bình         | 1975     | 6.00 | K15      |         |
| 4   | 4   | Nguyễn Quang Bình     | 1979     | 6.50 | K16      |         |
| 5   | 5   | Tô Thị Bính           | 1983     | 6.00 | K17      |         |
| 6   | 6   | Nguyễn Văn Chiến      | 1973     | 7.00 | K18      |         |
| 7   | 7   | Dương Trung Chiến     | 1981     | 7.50 | K19      |         |
| 8   | 8   | Trần Ngọc Dung        | 1980     | 6.50 | K20      |         |
| 9   | 9   | Trần Long Đình        | 1986     | 7.00 | K21      |         |
| 10  | 10  | Phan Thị Mỹ Đơn       | 1976     | 6.50 | K22      |         |
| 11  | 11  | Nguyễn Hữu Đức        | 1981     | 7.00 | K23      |         |
| 12  | 12  | Võ Tiên Giang         | 1983     | 8.00 | K24      |         |
| 13  | 13  | Trần Kim Hà           | 1982     | 7.50 | K25      |         |
| 14  | 14  | Lê Thị Ngọc Hạnh      | 1972     | 7.00 | K26      |         |
| 15  | 15  | Trần Thị Mỹ Hằng      | 1983     | 6.00 | K27      |         |
| 16  | 16  | Nguyễn Ngọc Hân       | 1983     | 8.00 | K28      |         |
| 17  | 17  | Dương Văn Hợp         | 1973     | 6.00 | K29      |         |
| 18  | 18  | Lê Thanh Hùng         | 1983     | 7.50 | K30      |         |
| 19  | 19  | Nguyễn Thành Khoa     | 1982     | 7.50 | K31      |         |
| 20  | 20  | Trần Thị Mỹ Linh      | 1987     | 6.50 | K32      |         |
| 21  | 21  | Phạm Thị Ngọc Loan    | 1984     | 5.75 | K33      |         |
| 22  | 22  | Trương Bảo Lộc        | 1985     | 6.00 | K34      |         |
| 23  | 23  | Hồ Thị Tuyết Nga      | 1984     | 7.25 | K35      |         |
| 24  | 24  | Trần Thị Nga          | 1984     | 7.00 | K36      |         |
| 25  | 25  | Phạm Thị Kim Ngân     | 1984     | 6.00 | K37      |         |
| 26  | 26  | Phan Hữu Nghiêm       | 1981     | 6.50 | K38      |         |
| 27  | 27  | Nguyễn Trúc Nguyên    | 1990     | 6.25 | K39      |         |
| 28  | 28  | Đỗ Thị Thu Nguyệt     | 1987     | 5.00 | K40      |         |
| 29  | 29  | Trịnh Hoàn Thiện Nhân | 1978     | 7.00 | K41      |         |
| 30  | 30  | Trần Thị Nhẹ          | 1989     | 7.00 | K42      |         |
| 31  | 31  | Thiều Kim Nhi         | 1988     | 6.00 | K43      |         |
| 32  | 32  | Trần Đám Nhiệm        | 1966     | 7.00 | K1       |         |
| 33  | 33  | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 1984     | 6.50 | K2       |         |
| 34  | 34  | Trần Thị Hồng Oanh    | 1984     | 7.00 | K3       |         |
| 35  | 35  | Lữ Hoàng Phi          | 1982     | 7.00 | K4       |         |
| 36  | 36  | Võ Tấn Phước          | 1979     | 6.00 | K5       |         |



| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN       |        | NĂM SINH | ĐIỂM | SỐ PHÁCH | GHI CHÚ  |
|-----|-----|-----------------|--------|----------|------|----------|----------|
| 37  | 37  | Ngô Thị Mỹ      | Phuong | 1984     | 8.00 | K6       |          |
| 38  | 38  | Lý Bảo          | Phuong | 1987     | 6.50 | K7       |          |
| 39  | 39  | Trần Thị Kim    | Phuống | 1988     | 7.00 | K8       |          |
| 40  | 40  | Nguyễn Thị Kim  | Phuống | 1978     | 7.00 | K9       |          |
| 41  | 41  | Phạm Phú        | Quốc   | 1978     | 7.00 | K10      |          |
| 42  | 42  | Đặng Phước      | Sang   | 1981     | 6.50 | K11      |          |
| 43  | 43  | Nguyễn Tấn      | Tài    | 1983     | 5.50 | K12      |          |
| 44  | 44  | Dư Chí          | Tâm    | 1974     | 6.00 | K44      |          |
| 45  | 45  | Bùi Bảo         | Tâm    | 1984     | 6.00 | K45      |          |
| 46  | 46  | Lý Kim          | Tín    | 1983     | 7.50 | K46      |          |
| 47  | 47  | Dư Ngọc         | Tú     | 1976     | 7.50 | K47      |          |
| 48  | 48  | Nguyễn Thị Bé   | Tú     | 1989     | 7.00 | K48      |          |
| 49  | 49  | Thôi Minh       | Tuấn   | 1981     | 7.00 | K49      |          |
| 50  | 50  | Dương Thanh     | Tuyền  | 1985     | 6.00 | K50      |          |
| 51  | 51  | Trần Thị Thanh  | Thảo   | 1981     | 7.00 | K51      |          |
| 52  | 52  | Nguyễn Hoàng    | Trái   | 1978     | 7.00 | K52      |          |
| 53  | 53  | Trần Thị Thùy   | Trang  | 1981     | 8.00 | K53      |          |
| 54  | 54  | Bùi Thị Thùy    | Trang  | 1978     | 5.50 | K54      |          |
| 55  | 55  | Phan Hà         | Vân    | 1978     | 7.00 | K55      |          |
| 56  | 56  | Hà Trung        | Vinh   | 1981     | 7.00 | K56      |          |
| 57  | 57  | Phạm Hoàng      | Vũ     | 1979     | 7.50 | K57      |          |
| 58  | 58  | Nguyễn Thị Mỹ   | Xuân   | 1983     | 8.00 | K58      |          |
| 59  | 59  | Dương Thị Mỹ    | Xuyên  | 1988     | 6.00 | K59      |          |
| 60  | 60  | Nguyễn Văn      | Yên    | 1978     | 6.00 | K60      |          |
| 61  | 61  | Khương Thị Hồng | Nhung  | 1988     | 6.00 | K61      | Lớp B141 |
| 62  | 62  | Nguyễn Thị Lan  | Phuong | 1985     | 6.50 | K62      | Lớp B141 |
| 63  | 63  | Lê Tấn          | Thi    | 1981     | 5.50 | K63      | Lớp B141 |

\* Tổng số bài thi: 63  
- Số bài đạt: 63  
- Số không đạt: 0

Giỏi 5  
Khá 27  
TB 31

THƯ KÝ



Nguyễn Hải Quân

K/T CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thành Nhân



\*

**KẾT QUẢ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP**  
**LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH B156**  
**KHỐI KIẾN THỨC III**

| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN             | NĂM SINH | ĐIỂM | SỐ PHÁCH | GHI CHÚ |
|-----|-----|-----------------------|----------|------|----------|---------|
| 1   | 1   | Lê Thị Thúy An        | 1985     | 8.00 | T51      |         |
| 2   | 2   | Bùi Văn An            | 1984     | 8.00 | T52      |         |
| 3   | 3   | Đỗ Thanh Bình         | 1975     | 7.50 | T53      |         |
| 4   | 4   | Nguyễn Quang Bình     | 1979     | 6.00 | T54      |         |
| 5   | 5   | Tô Thị Bính           | 1983     | 7.50 | T55      |         |
| 6   | 6   | Nguyễn Văn Chiến      | 1973     | 5.00 | T56      |         |
| 7   | 7   | Dương Trung Chiến     | 1981     | 7.00 | T57      |         |
| 8   | 8   | Trần Ngọc Dung        | 1980     | 8.50 | T58      |         |
| 9   | 9   | Trần Long Đình        | 1986     | 7.50 | T59      |         |
| 10  | 10  | Phan Thị Mỹ Đơn       | 1976     | 8.00 | T60      |         |
| 11  | 11  | Nguyễn Hữu Đức        | 1981     | 6.00 | T61      |         |
| 12  | 12  | Võ Tiên Giang         | 1983     | 8.50 | T62      |         |
| 13  | 13  | Trần Kim Hà           | 1982     | 7.50 | T63      |         |
| 14  | 14  | Lê Thị Ngọc Hạnh      | 1972     | 8.00 | T1       |         |
| 15  | 15  | Trần Thị Mỹ Hằng      | 1983     | 7.00 | T2       |         |
| 16  | 16  | Nguyễn Ngọc Hân       | 1983     | 7.50 | T3       |         |
| 17  | 17  | Dương Văn Hợp         | 1973     | 6.50 | T4       |         |
| 18  | 18  | Lê Thanh Hùng         | 1983     | 8.50 | T5       |         |
| 19  | 19  | Nguyễn Thành Khoa     | 1982     | 8.50 | T6       |         |
| 20  | 20  | Trần Thị Mỹ Linh      | 1987     | 7.00 | T7       |         |
| 21  | 21  | Phạm Thị Ngọc Loan    | 1984     | 7.00 | T8       |         |
| 22  | 22  | Trương Bảo Lộc        | 1985     | 6.00 | T9       |         |
| 23  | 23  | Hồ Thị Tuyết Nga      | 1984     | 8.50 | T10      |         |
| 24  | 24  | Trần Thị Nga          | 1984     | 6.50 | T11      |         |
| 25  | 25  | Phạm Thị Kim Ngân     | 1984     | 8.00 | T12      |         |
| 26  | 26  | Phan Hữu Nghiêm       | 1981     | 7.00 | T13      |         |
| 27  | 27  | Nguyễn Trúc Nguyên    | 1990     | 7.00 | T14      |         |
| 28  | 28  | Đỗ Thị Thu Nguyệt     | 1987     | 6.50 | T15      |         |
| 29  | 29  | Trịnh Hoàn Thiện Nhân | 1978     | 7.50 | T16      |         |
| 30  | 30  | Trần Thị Nhẹ          | 1989     | 8.50 | T17      |         |
| 31  | 31  | Thiều Kim Nhi         | 1988     | 8.00 | T18      |         |
| 32  | 32  | Trần Đảm Nhiệm        | 1966     | 6.00 | T19      |         |
| 33  | 33  | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 1984     | 7.50 | T20      |         |
| 34  | 34  | Trần Thị Hồng Oanh    | 1984     | 8.00 | T21      |         |
| 35  | 35  | Lữ Hoàng Phi          | 1982     | 8.00 | T22      |         |
| 36  | 36  | Võ Tấn Phước          | 1979     | 8.00 | T23      |         |



| STT | SBD | HỌ VÀ TÊN       |        | NĂM<br>SINH | ĐIỂM | SỐ<br>PHÁCH | GHI CHÚ  |
|-----|-----|-----------------|--------|-------------|------|-------------|----------|
| 37  | 37  | Ngô Thị Mỹ      | Phuong | 1984        | 8.50 | T24         |          |
| 38  | 38  | Lý Bảo          | Phuong | 1987        | 8.00 | T25         |          |
| 39  | 39  | Trần Thị Kim    | Phuong | 1988        | 7.50 | T26         |          |
| 40  | 40  | Nguyễn Thị Kim  | Phuong | 1978        | 8.00 | T27         |          |
| 41  | 41  | Phạm Phú        | Quốc   | 1978        | 7.00 | T28         |          |
| 42  | 42  | Đặng Phước      | Sang   | 1981        | 7.50 | T29         |          |
| 43  | 43  | Nguyễn Tấn      | Tài    | 1983        | 8.00 | T30         |          |
| 44  | 44  | Dư Chí          | Tâm    | 1974        | 7.00 | T31         |          |
| 45  | 45  | Bùi Bảo         | Tâm    | 1984        | 8.50 | T32         |          |
| 46  | 46  | Lý Kim          | Tín    | 1983        | 7.50 | T33         |          |
| 47  | 47  | Dư Ngọc         | Tú     | 1976        | 8.00 | T34         |          |
| 48  | 48  | Nguyễn Thị Bé   | Tú     | 1989        | 7.00 | T35         |          |
| 49  | 49  | Thôi Minh       | Tuấn   | 1981        | 8.00 | T36         |          |
| 50  | 50  | Dương Thanh     | Tuyền  | 1985        | 8.50 | T37         |          |
| 51  | 51  | Trần Thị Thanh  | Thảo   | 1981        | 8.50 | T38         |          |
| 52  | 52  | Nguyễn Hoàng    | Trái   | 1978        | 8.50 | T39         |          |
| 53  | 53  | Trần Thị Thùy   | Trang  | 1981        | 8.50 | T40         |          |
| 54  | 54  | Bùi Thị Thùy    | Trang  | 1978        | 8.00 | T41         |          |
| 55  | 55  | Phan Hà         | Vân    | 1978        | 8.00 | T42         |          |
| 56  | 56  | Hà Trung        | Vinh   | 1981        | 6.00 | T43         |          |
| 57  | 57  | Phạm Hoàng      | Vũ     | 1979        | 6.00 | T44         |          |
| 58  | 58  | Nguyễn Thị Mỹ   | Xuân   | 1983        | 8.00 | T45         |          |
| 59  | 59  | Dương Thị Mỹ    | Xuyên  | 1988        | 8.50 | T46         |          |
| 60  | 60  | Nguyễn Văn      | Yên    | 1978        | 7.50 | T47         |          |
| 61  | 61  | Khương Thị Hồng | Nhung  | 1988        | 7.50 | T48         | Lớp B141 |
| 62  | 62  | Nguyễn Thị Lan  | Phuong | 1985        | 5.50 | T49         | Lớp B141 |
| 63  | 63  | Lê Tấn          | Thi    | 1981        | 6.00 | T50         | Lớp B141 |

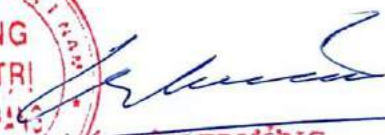
|                    |    |      |    |
|--------------------|----|------|----|
| * Tổng số bài thi: | 63 | Giỏi | 28 |
| - Số bài đạt:      | 63 | Khá  | 21 |
| - Số không đạt:    | 0  | TB   | 14 |

THƯ KÝ



Nguyễn Hải Quân

K/T CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Thành Nhân